TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS-ST
Ngày 28-6-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Hồng Nga;

2. Bà Bùi Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trung Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân th ị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2019/TLST-DS ngày 26/02/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-DS ngày 21/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 15 Trương Văn H, khu phố 2, phường T, quận 9, Thành phố M. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trương Ngọc N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 12/6, khu phố P, phường T, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2019, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/6/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ trình bày:

Ngày 10/8/2017, nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), việc vay tiền được thể hiện tại giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay), lãi suất vay 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 10/8/2017 đến ngày 10/12/2020. Nhưng nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa. Bên vay phải trả ngay vốn đã nhận. Để làm tin, bà Trương Ngọc N

thế chấp cho ông Đoàn Văn Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 05985 do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B cấp ngày 05/11/2013, diện tích 1087,4m^2 thuộc thửa đất số 1428, tờ bản đồ C2.3, tọa lạc khu phố P, phường T, thị xã D, tỉnh B cho bà Trương Ngọc N.

Bà N đã trả lãi từ ngày 10/8/2017 đến ngày 10/02/2018, cụ thể: 250.000.000 đồng x 6 tháng x 3%/tháng = 45.000.000 đồng. Từ ngày 10/02/2018 đế nay bà N không trả thêm bất kỳ khoản gốc và lãi nào.

Ngày 10/02/2018, bà N vay thêm 350.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay từ ngày 10/02/2018 đến ngày 10/12/2020, việc vay tiền thể hiện tại giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay), đối với khoản tiền vay này bà N chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc đã vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật cho đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính 12 tháng) x 600.000.000 đồng x 20%/năm = 120.000.000 đồng. Tổng cộng 720.000.000 đồng (bỷ trăm hai mươi triệu đồng).

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/6/2019, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc 580.000.000 đồng (năm trăm tám mươi triệu đồng) và lãi suất 20%/năm kể từ ngày 10/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 10/8/2017 và ngày 10/02/2018 có chữ ký của bà Trương Ngọc N.

Quá trình tố tụng , bị đơn bà Trương Ngọc N đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý , triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 14/5/2019 và tham gia phiên tòa vào các ngày 10/6/2019 và ngày 28/6/2019 nhưng bà Trương Ngọc N không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng P là vợ của ông Đoàn Văn Đ. Qúa trình tố tụng, bà P xác định không liên quan gì đến số tiền ông Đ cho bà N vay, đồng thời bà P đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Tòa án không đưa bà P vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn bà Trương Ngọc N đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng bà N vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 10/8/2017 và ngày 10/02/2018 có cơ sở xác định bà Trương Ngọc N vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 10/12/2020 nhưng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh tóan tiền nợ gốc 600.0000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận đã nhận lãi của bị đơn đối với số tiền 250.000.000 đồng x 6 tháng x 3%/tháng = 45.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì "…trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay,…". Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận 3%/tháng (tương đương 36%/năm). Do đó, phần lãi suất vượt quá mức lãi suất 20%/năm không được chấp nhận. Mức lãi suất nguyên đơn được chấp nhận là 250.000.000 đồng x 6 tháng x 1,67%/tháng = 25.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận tiền lãi 45.000.000 đồng – 25.000.000 đồng = 20.000.000 đồng nên tự nguyện khấu trừ tiền lãi đã nhận 20.000.000 đồng vào tiền nợ gốc. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại đối với giấy vay ngày 10/8/2017 là 230.000.000 đồng, xét đây là ý chí tự nguyện của đương sự, phù hợp với Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, tổng số tiền nợ gốc bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo giấy vay tiền ngày 10/8/2017 và ngày 10/02/2018 là 580.000.000 đồng.

[3] Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 20%/năm (tương đương 1,67%/tháng) đối với số tiền nợ gốc 580.000.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể: 580.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 16 tháng 18 ngày (từ ngày 10/02/2018 đến ngày 28/6/2019 là ngày xét xử sơ thẩm) = 160.787.600 đồng.

[4] Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án niêm yết giấy triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và không có văn bản nào thể hiện ý kiến của bị đơn về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong hai giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 10/8/2017 và ngày 10/02/2018, đồng thời bị đơn cũng không xuất trình chứng cứ chứng minh bị đơn không vay nợ của nguyên đơn hoặc đã thanh toán xong các khoản nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu

cầu trả tiền đã vay 580.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn đang giữ của bị đơn thấy rằng, đây là quan hệ vay mượn giữa cá nhân với cá nhân, ông Đ không có giấy phép đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực cầm cố, thế chấp tài sản, do đó cần buộc ông Đ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Văn Đ không phải chịu. Bà Trương Ngọc N phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 357, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn Đ đối với bị đơn bà Trương Ngọc N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trương Ngọc N phải thanh toán cho ông Đoàn Văn Đ số tiền 740.787.600 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm đồng), trong đó gồm 580.000.000 đồng (năm trăm tám mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 160.787.600 đồng (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn sáu trăm đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc ông Đoàn Văn Đ phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 05985 do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B cấp ngày 05/11/2013, diện tích 1087,4m^2 thuộc thửa đất số 1428, tờ bản đồ C2.3 tọa lạc khu phố P, phường T, thị xã D, tỉnh B cho bà Trương Ngọc N.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Ngọc N phải nộp 33.631.504 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm lẻ bốn đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh B hoàn trả cho ông Đoàn Văn Đ 16.400.000 đồng (mười sáu triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0028107, ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh B.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND TX D;
- Chi cục THADS TX D;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Thị Ngọc Liên